**Hướng dẫn HS ôn Tập**

**Tiết 1**: **Ôn tập Tiếng Việt( Phần từ vựng)**

**Nội dung kến thức ôn tập**:

**A/ LÝ THUYẾT**

**I. Cấu tạo từ**:

**1. Từ ghép:** là từ được tạo ra bởi ghép hai tiến có nghĩa trở lên.

**a) Từ ghép chính phụ**:

- Từ ghép chính phụ: là từ ghép có tiếng chính và tiếng phụ( một hoặc nhiều tiếng) bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

- Trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt: tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

- Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa: nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

 \* Lưu ý: có hiện tượng mất nghĩa, mờ nghĩa của một số tiếng đứng sau ở một số từ ghép chính phụ.

**b) Từ ghép đẳng lập**:

- Từ ghép đẳng lập là từ ghép có các tiếng bình đẳng với nhau về ngữ pháp.

- Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa: Nghĩa của từ ghép đẳng lập khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

**2) Từ láy**:

- Từ láy toàn bộ: Các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn( nhỏ nhỏ, xiêu xiêu) hoặc tiếng đứng trước biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối để tạo ra sự hài hoà về âm thanh9 nho nhỏ, đèm đẹp, xôm xốp).

- Từ láy bộ phận: Giữa các tiếng có sự giống nhau vè phụ âm đầu9 long lanh, nhăn nhó) hoặc phần vần( lác đác, lí nhí).

- Đặc điểm về nghĩa của từ láy:

 + Nghĩa của từ láy được tạo bởi đặc điểm âm thanh của tiếng và sự hoà phối âm thanh giữa các tiếng.

 + trong trường hợp từ láy có tiếng gốc có nghĩa thì nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái riêng so với tiếng gốc: sắc tháI biểu cảm, sắc thái nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ.

* Lưu ý: Phân biệt từ láy với từ ghép đẳng lập có các tiếng giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần( dẻo dai, tươI tốt, tươI cười).

**II. Các lớp từ**: Từ Hán Việt.

1. Yếu tố Hán Việt: Tiếng dùng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là yếu tố Hán Việt.

- Trong các yếu tố HV dùng để cấu tsọ từ, có những yếu tố được dùng độc lập.

VD: Hoa trong “ hoa quả”, bút trong “ bút đàm”, học trong “ học tập”, tập trong “ tập luyện”…

 Phần lớn yếu tố HV không được dùng độc lập như từ mà được dùng để cấu tạo từ ghép.

( VD: đế trong “ Nam đế”, cư trong “ dân cư”)

 Sở dĩ có hai hiện tượng như vậy là vì có một số từ đơn tiếng Hán khi du nhập vào TV do TV không có từ đồng nghĩa nên nó được dùng độc lập, còn từ nào có từ đồng nghĩa trong TV thì không được dùng đọc lập.

- Có nhiều yếu tố HV đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau.

 VD: + đại( là lớn) trong *Đại Nam, đại nhân* đồng âm với *đại (* là thay) trong “ đại diện”.

 + Thiên là “ trời” trong “ thiên thư” đồng âm với “ thiên” là *nghìn* trong “ thiên lí”

1. Các loại từ ghép HV:
* Từ ghép chính phụ.
* Từ ghép đẳng lập.
* Các yếu tố trong từ ghép chính phụ được sắp xếp theo các trật tự:

+ Yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

+ Yếu tố chính đứng sau, yếu tố phụ đứng trước.

 **c)Sử dụng từ Hán Việt** :

Tạo sắc thái trang trọng , thể hiện thái độ tôn kính

Tạo sắc thái tao nhã tránh gây cảm giác thô tục ghê sợ

Tạo sắc thái cổ phù hợp với bầu không khí XH xưa .

**III. Nghĩa của từ**: ( từ đồng nghĩa , tráI nghĩa, từ đồng âm)

**1. Từ đồng nghĩa**: Là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

- Các loại từ đồng nghĩa:

 + Từ đồng nghĩa hoàn toà:( không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa).

 + Từ đồng nghĩa không hoàn toàn( có sắc thái nghĩa khác nhau).

**2. Từ trái nghĩa**: là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

- Từ trái nghĩa được sử dụng trong thể đối, tạo các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói thêm sinh động.

**3. Từ đồng âm:** là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.

- Hiện tượng đồng âm có thể gây hiểu sai hoặc hiểu theo nghĩa nước đôi. Do đó trong giao tiếp cần chú ý ngữ cảnh để hiểu đúng nghĩa của từ và dùng từ cho đúng.

**B. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI:**

- Nắm vững nội dung ôn tập.

- Hoàn chỉnh bài tập 3.

**C/CÂU HỎI ÔN TẬP**

CH1: Từ ghép là gì? Có mấy loại từ ghép ?

CH2: Phân biệt từ ghép C-P và từ ghep đẳng lập ?

CH3: Thế nào là từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận ?

CH 4: Thế nào là yếu tố Hán Việt ? Có mấy loại từ ghép Hán Việt ?

CH 5: Khi xử dụng từ Hán Việt, chúng ta cần chú ý điều gì ?

CH 6: Điểm khác nhau giữa từ đồng nghĩa và trái nghĩa là gì ?

CH 7: Từ đồng âm là gì ?Những điều cần chú ý khi sử dụng từ đồng âm ?

**D/ Bài tập**

**1. Bài tập** 1: Em hãy phân laọi các từ ghép sau đây theo cấu tạo của chúng: ốm yếu, xe lam, tốt đẹp, kỉ vật, xăng dầu, rắn giun, binh lính, núi non, kì công, sắc lẻm, bởi vì, xem bói, cá lóc, chợ búa, vui tươi, chạy rong, móc ngoặc, bánh cuốn, hèn mọn, cơm nước, xe ngựa, vườn tược, vôi hoá, dưa gang, non sông, cấp bậc , rau muống, tái diễn, sưng vù, sưng húp.

* Từ ghép đẳng lập: tốt đẹp, xăng dầu, núi non, vui tươi, cơm nước, non sông, cấp bậc, ốm yếu, binh lính, móc ngoặc.
* Từ ghép chính phu: ( các từ còn lại).

**2. Bài 2:** Vì sao không đổi được vị trí các tiếng trong các từ: cha con, giàu nghèo, vua tôI, thưởng phạt, vững mạnh?

* Đây là thói quen do phong tục văn hoá của người Việt( cái lớn nói trước, cái nhỏ nói sau, cái tốt nói trước, cái xấu nói sau…)

**3. Bài 3:** Giải thích nghĩa của các từ ghép được in đậm trong các câu sau:

1. Mọi người phải cùng nhau **gánh vác** việc chung.
2. **Đất nước** ta đang trên đà thay da đổi thịt.
3. Bà con lối xóm **ăn ở** với nhau rất hoà thuận.
4. Chị Võ Thị Sáu có một ý chí **sắt đá** trước quân thù.
* Các từ in đậm đều có nghĩa chuyển.
1. Chỉ sự đẩm đương, chịu trách nhiệm.
2. Chỉ một quốc gia.
3. Chỉ cách cư xử.
4. Chỉ sự cứng rắn.

**4. Bài tập 4**: Xác định và phân loại các từ káy tượng thanh, từ láy tượng hình và biểy thị trạng tháI trong các từ láy sau đây: lo lắng, lôm côm, lủng củng, lấp lửng, bồn chồn, khấp khểnh, ha hả, khẳng khiu, rì rào, lô nhô, vui vẻ, bỗ bả, lóc cóc, ùng oàng.

* Gợi ý:
* các từ láy tượng thanh là những từ gợi cảm giác về âm thanh.
* Các từ láy tượng hình là những từ gợi cảm giác về hình dáng.
* Từ láy biểu thị trạng tháI gợi lên trạng tháI của sự vật, hiện tượng.

 Bài 2: xác định sắc tháI nghĩa của mỗi từ sau đây và cho ví dụ: nhỏ nhắn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhoi.

* Nhỏ nhen: Nhỏ và đáng coi thường, đáng chê.

VD: Tính cô ấy thật nhỏ nhen.

* Nhỏ nhắn: Nhỏ bé nhưng cân đối.

 Vd: Mẹ tôI có dáng người nhỏ nhắn.

* Nhỏ nhặt: nhỏ, không đáng kể.

VD: Những chuyện nhỏ nhặt ấy anh để bụng làm gì.

* Nhỏ nhoi: nhỏ bé, ít ỏi, gây ấn tượng yếu ớt. mỏng manh.

**Vd: Vốn liếng của cô ấy thật nhỏ nhoi.**

**5. Bài tập 5:**

B ài 1: Phân loại các từ ghép Hv sau đây: Phi công, phi hành, vương phi, bảo mật, bảo thủ, phỏng vấn, phục vụ, thiên địa, tưởng niệm, phồn hoa, tham dự.

- Từ ghép đẳng lập: thiên địa, bảo( giữ) mật( bí mật), bảo thủ( thủ =không thay đổi), phồn hoa( náo nhiệt, rực rỡ, hoa mĩ, xa hoa)

- Từ ghép chính phụ: phi công, phi hành, vương phi, tưởng niệm( nghĩ tới điều trong lòng), tham dự( dự vào), tưởng niệm( nghĩ tới), phỏng vấn( hỏi ý kiến), phục vụ.

**6. Bài 6:** Xác định và giải nghĩa các từ Hán Việt trong bài thơ sau ; đồng thời cho biết các từ hán việt này tạo cho bài thơ sắc thái gì ?

Chiều hôm nhớ nhà ( Bà Huyện Thanh Quan )

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn .

Tiếng ốc xa đưa vảng trống dồn

Gác mái ngư ông về viễn phố .

Gõ sừng mục tử lại cô thôn .

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi.

Dặm liễu sương sa khách bước dồn .

Kẻ chốn Trương Đài người lữ thứ .

Lấy ai mà kể nổi hàn ôn .

\* Hoàng hôn : lúc nhá nhem tối , mặt trời đã lặn ánh sáng yếu ớt và mờ dần .

Ngư ông : người đàn ông đánh cá

Mục tử : trẻ em chăn trâu

Cô thôn : thôn xom hẻo lánh

Trương Đài : Tên một cáI gác thuộc ly cung của nước Tần

 Lữ thứ : nơI ở trọ chỉ nay đây mai đó

 Hàn ôn : (lạnh ấm ) chuyện tâm tình vui buồn khi gặp lại

Các từ hán việt góp phần tạo sắc tháI man mác bao la , mờ mờ , ảo ảo , trang nhã của cảnh và tình trong buổi hoàng hôn .

**7. Bài tập 7:**

Tìm các từ HV đồng nghĩa với các từ thuần Việt sau đây: đất nước, to lớn, trẻ em, giữ gìn, núi sông, sung sướng, mãI mãi.

 \*Các từ HV đồng nghĩa: Tổ quốc, vĩ đại, nhi đồng, bảo vệ, giang sơn, hạnh phúc, vĩnh viễn.

 **8. Bài tập 8:** Tìm các cặp từ trái nghĩa trong các câu thơ sau và cho biết tác dụng của các cặp từ tráI nghĩa đó?

Ngắn ngày thôI có dài lời làm chi…

Bây giờ đất thấp trời cao

 Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ.

( Nguyễn Du)

* Ba câu thơ có các cặp từ trái nghĩa: dài- ngắn, thấp- cao. Cách sử dụng từ tráI nghĩa như vậy làm cho câu thơ có tính cân đối, uyển chuyển, thể hiện sự khẳng định về tình cảnh trớ trêu của thuý Kiều.

**9. Bài tập 9**: Viết đoạn văn( chủ đề tự chọn) trong đó có sử dụng từ trái nghĩa.